ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**
Số: /QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày tháng năm 2019*

"Dự thảo"

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng đơn giá nhà cửa để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số /TTr-STC ngày /02/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng đơn giá nhà cửa để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, cụ thể như sau:

1. Đối với nhà cấp III (từ 2 đến 5 tầng) và nhà cấp IV:

Áp dụng đơn giá tại Phụ lục số 01 - Bảng đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và di chuyển mồ mả áp dụng cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng kèm theo Quyết định số 528/2014/QĐ-UBND ngày 22/9/2014 của UBND tỉnh.

2. Đối với nhà cấp I, cấp II, cấp III (6 - 7 tầng) và nhà chung cư: Chi tiết tại phụ lục kèm theo.

Một số trường hợp cụ thể ngoài quy định trên đây được áp dụng giá tính lệ phí trước bạ nhà theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại điểm c, khoản 2, Điều 3 Thông tư số 301/2016/TT-BTC.

Điều 2. Giao cho Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan xây dựng đơn giá nhà cửa, công trình xây dựng và tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà cửa, công trình xây dựng, làm cơ sở để Sở Tài chính trình UBND quyết định ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng tính lệ phí trước bạ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Thay thế các Quyết định của UBND tỉnh: Số 132/2011/QĐ-UBND ngày 24/10/2011 về việc ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh; số 147/2013/QĐ-UBND ngày 03/5/2013 về về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá nhà tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; số 13/2015/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 về việc sửa đổi giá tính lệ phí trước bạ nhà trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: TC, XD, TNMT, Tổng Cục Thuế (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: TC, XD,TNMT, Cục Thuế tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các P.CVP;
- Lưu: VT, CN.XDCB, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tử Quỳnh

PHỤ LỤC

Bảng giá nhà cấp I, cấp II, cấp III (6 - 7 tầng) và nhà chung cư tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày /02/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Loại nhà cửa	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
A	**Nhà chung cư**		
I	**Số tầng ≤ 7**		
1	Số tầng ≤ 5	m^2	6.370.000
2	5 < số tầng ≤ 7	m^2	8.240.000
II	**7 < số tầng ≤ 20**		
1	7 < số tầng ≤ 10	m^2	8.490.000
2	10 < số tầng ≤ 15	m^2	8.880.000
3	15 < số tầng ≤ 18	m^2	9.520.000
4	18 < số tầng ≤ 20	m^2	9.920.000
III	**Số tầng > 20**		
1	20 < số tầng ≤ 25	m^2	11.050.000
2	25 < số tầng ≤ 30	m^2	11.600.000
3	30 < số tầng ≤ 35	m^2	12.690.000
4	35 < số tầng ≤ 40	m^2	13.630.000
5	40 < số tầng ≤ 45	m^2	14.580.000
6	45 < số tầng ≤ 50	m^2	15.520.000
B	**Nhà ở riêng lẻ**		
I	**Nhà cấp III: 5 < số tầng ≤ 7**		
1	Nhà cấp III, loại 1:	m^2	6.439.000
2	Nhà cấp III, loại 2:	m^2	5.188.000
3	Nhà cấp III, loại 3:	m^2	4.794.000
II	**Nhà cấp II**		
1	**Nhà cấp II, loại 1**		

STT	Loại nhà cửa	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	7 < số tầng ≤ 10	m^2	6.635.000
	10 < số tầng ≤ 15	m^2	6.940.000
	15 < số tầng ≤ 18	m^2	7.440.000
	18 < số tầng ≤ 20	m^2	7.752.000
2	**Nhà cấp II, loại 2**		
	7 < số tầng ≤ 10	m^2	5.346.000
	10 < số tầng ≤ 15	m^2	5.591.000
	15 < số tầng ≤ 18	m^2	5.994.000
	18 < số tầng ≤ 20	m^2	6.246.000
3	**Nhà cấp II, loại 3**		
	7 < số tầng ≤ 10	m^2	4.939.000
	10 < số tầng ≤ 15	m^2	5.166.000
	15 < số tầng ≤ 18	m^2	5.539.000
	18 < số tầng ≤ 20	m^2	5.771.000
III	**Nhà cấp I**		
1	**Nhà cấp I, loại 1**		
	20 < số tầng ≤ 25	m^2	8.635.000
	25 < số tầng ≤ 30	m^2	9.065.000
	30 < số tầng ≤ 35	m^2	9.917.000
	35 < số tầng ≤ 40	m^2	10.652.000
	40 < số tầng ≤ 45	m^2	11.394.000
	45 < số tầng ≤ 50	m^2	12.129.000
2	**Nhà cấp I, loại 2**		
	20 < số tầng ≤ 25	m^2	6.958.000
	25 < số tầng ≤ 30	m^2	7.304.000
	30 < số tầng ≤ 35	m^2	7.991.000
	35 < số tầng ≤ 40	m^2	8.582.000
	40 < số tầng ≤ 45	m^2	9.181.000
	45 < số tầng ≤ 50	m^2	9.772.000

STT	Loại nhà cửa	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
3	**Nhà cấp I, loại 3**		
	20 < số tầng ≤ 25	m^2	6.429.000
	25 < số tầng ≤ 30	m^2	6.749.000
	30 < số tầng ≤ 35	m^2	7.383.000
	35 < số tầng ≤ 40	m^2	7.930.000
	40 < số tầng ≤ 45	m^2	8.482.000
	45 < số tầng ≤ 50	m^2	9.029.000

BẢNG PHÂN LOẠI NHÀ

STT	Loại nhà	Quy cách
1	Loại 1	Phòng ngủ các tầng riêng biệt có vệ sinh riêng khép kín; có phòng khách riêng và khu vệ sinh chung. Kết cấu khung BTCT chịu lực, sàn BTCT; tường xây gạch. Mái có chống nóng bằng xây cầu gạch hoặc lợp tôn. Cửa và lan can cầu thang bằng gỗ nhóm II. Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà ốp gạch, kết hợp với bả ma tít lăn sơn; lát nền gạch Granite
2	Loại 2	Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng; các tầng có khu vệ sinh chung. Kết cấu khung BTCT chịu lực, sàn BTCT; tường xây gạch. Mái có chống nóng bằng xây cầu gạch hoặc lợp tôn. Cửa và lan can cầu thang bằng gỗ nhóm II. Mặt tường trong và ngoài nhà bả ma tít, lăn sơn; lát nền Granite
3	Loại 3	Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng, các tầng có khu vệ sinh chung. Kết cấu khung BTCT chịu lực, sàn BTCT; tường xây gạch. Mái có chống nóng bằng xây cầu gạch hoặc lợp tôn. Cửa bằng gỗ nhóm III (hoặc cửa nhôm kính; cửa nhựa lõi thép). Lan can cầu thang bằng Inox. Mặt tường trong nhà và ngoài nhà son trực tiếp hoặc quét vôi ve. Lát nền gạch Ceramic